

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41

TRÁI
K
C
BA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2020

154
G T
MI
TC
11
16

154
G T
MI
TC
11
16

Số: 99/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 30/3/2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

NIHUYEN

NIHUYEN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480.448.412.845	457.683.056.032
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.621.883.756	30.369.324.665
1. Tiền	111	5	19.621.883.756	30.369.324.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		310.900.000.000	298.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	310.900.000.000	298.200.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.808.528.564	68.861.327.817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.118.131.089	26.653.796.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.249.933.837	5.173.287.382
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.2	37.682.400.000	30.682.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.635.785.215	13.888.365.886
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.877.721.577)	(7.536.521.577)
IV- Hàng tồn kho	140		47.940.114.149	58.142.378.142
1. Hàng tồn kho	141	11	47.940.114.149	58.142.378.142
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.177.886.376	2.110.025.408
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.449.990.016	2.042.026.501
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	7.727.896.360	67.998.907
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.027.054.213	197.668.651.838
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000.000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.3	10.000.000.000	-
II- Tài sản cố định	220		93.130.887.314	70.208.668.991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	93.130.887.314	68.244.416.754
- Nguyên giá	222		254.782.558.961	215.731.664.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.651.671.647)	(147.487.247.651)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	1.964.252.237
- Nguyên giá	228		178.260.572	2.522.461.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.260.572)	(558.209.068)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	8.889.140.206
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	8.889.140.206
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		98.832.450.031	110.471.426.093
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.4	90.994.865.031	102.633.841.093
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.4	9.730.994.000	9.730.994.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.4	(1.893.409.000)	(1.893.409.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		13.063.716.868	8.099.416.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	13.063.716.868	8.099.416.548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		695.475.467.058	655.351.707.870

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		291.991.838.667	270.327.303.109
I- Nợ ngắn hạn	310		291.137.533.697	269.609.482.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	19.915.884.510	17.137.186.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.435.923.128	4.129.599.137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	1.014.112.102	5.768.489.811
4. Phải trả người lao động	314		85.082.707.325	84.772.015.723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.508.488.828	159.145.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.258.820.148	2.533.774.898
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	16.258.900.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	47.663.253.647	47.788.875.707
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114.999.444.009	107.320.395.613
II- Nợ dài hạn	330		854.304.970	717.820.763
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	854.304.970	717.820.763
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		403.483.628.391	385.024.404.761
I- Vốn chủ sở hữu	410		403.483.628.391	385.024.404.761
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	135.500.000.000	135.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.500.000.000	135.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	4.758.750.000	4.758.750.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	83.296.114.529	64.281.294.133
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	161.179.227.526	162.387.234.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.685.081.638	54.334.387.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.494.145.888	108.052.846.926
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		18.749.536.336	18.097.126.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		695.475.467.058	655.351.707.870

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	713.395.232.588		673.105.092.549	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	713.395.232.588		673.105.092.549	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	444.585.604.586		406.127.914.703	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		268.809.628.002		266.977.177.846	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	28.966.388.385		24.706.648.450	
7. Chi phí tài chính	22	27	2.475.298.764		(1.190.508.036)	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		26.772.888		44.767.043	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		22.811.826.298		28.723.318.492	
9. Chi phí bán hàng	25	28.1	99.552.782.801		92.327.838.694	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	102.982.404.109		103.384.403.289	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		115.577.357.011		125.885.410.841	
12. Thu nhập khác	31	29	433.160.466		1.040.831.650	
13. Chi phí khác	32	30	94.277.800		28.356.226	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		338.882.666		1.012.475.424	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		115.916.239.677		126.897.886.265	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	14.415.930.482		15.821.125.107	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	136.484.207		412.627.087	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		101.363.824.988		110.664.134.071	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		98.097.354.707		108.562.846.926	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.266.470.281		2.101.287.145	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	7.195		6.852	

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		115.916.239.677	126.897.886.265
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.373.483.591	14.394.221.624
- Các khoản dự phòng			6.215.577.940	6.337.601.774
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		24.479.472	152.805.890
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.095.371.643)	(36.294.232.461)
- Chi phí lãi vay	06	27	26.772.888	44.767.043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		95.461.181.925	111.533.050.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.002.691.439)	19.160.480.297
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.202.263.993	(18.533.443.368)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.463.682.637	7.512.830.256
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.048.152.219)	(2.807.191.230)
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(26.772.888)	(44.767.043)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(27.534.075.991)	(16.230.311.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.338.515.000	3.958.610.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.200.664.653)	(16.553.257.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.653.286.365	87.995.999.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.868.537.714)	(38.211.760.441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	181.636.360	377.909.100
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(325.900.000.000)	(196.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		296.200.000.000	192.300.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.350.000.000	7.200.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.537.624.877	19.538.974.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.499.276.477)	(14.994.876.459)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.853.900.000	39.878.652.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.595.000.000)	(39.878.652.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.160.000.000)	(48.871.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.901.100.000)	(48.871.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.747.090.112)	24.129.372.882
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.369.324.665	6.277.491.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(350.797)	(37.539.442)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		26.621.883.756	30.369.324.665
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.****1.6 Cấu trúc Tổng công ty:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
2 Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất sản phẩm dệt may
C Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

Tổng số các công ty con: 02

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ (%)	
			31/12/2019	01/01/2019
1	Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.	51,00	51,40
2	Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.	78,40	78,40

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%)	
			31/12/2019	01/01/2019
1	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	42,50	42,50
2	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	32,02	41,73
3	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	30,00	30,00

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (Công ty Cổ phần May Việt Giang) nhằm tái cơ cấu danh mục các khoản đầu tư dài hạn. Giá trị gốc của khoản đầu tư 13.350.000.000 VND, giá trị thu được từ thanh lý khoản đầu tư là 13.455.000.000 VND. Cổ tức nhận được trước thời điểm thoái vốn là 805.000.000 VND.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản vay ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp vay ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động-tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm, Tổng công ty thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (Công ty Cổ phần May Việt Giang) nhằm tái cơ cấu danh mục các khoản đầu tư dài hạn. Giá trị gốc của khoản đầu tư 13.350.000.000 VND, giá trị thu được từ thanh lý khoản đầu tư là 13.455.000.000 VND. Cổ tức nhận được trước thời điểm thoái vốn là 805.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; phải thu cơ quan bảo hiểm và các khoản phải thu khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá

1655
TỔNG CÔNG TY
MAY HƯNG YÊN
TOÁN KIỂM
3-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Các tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, mà từng tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Ban Giám đốc Công ty xác định các tài sản này thuộc dây chuyền may và nếu để độc lập từng tài sản sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh vì vậy được phản ánh như tài sản cố định hữu hình. Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc phản ánh như vậy phù hợp với đặc thù hoạt động của Tổng công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy giac mẫu đã hết khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí khác là các chi phí thực tế bỏ ra bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp để có được quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp) và các chi phí thực tế phát sinh khác. Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian ước tính.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn, phải trả về ốm đau, thai sản và phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi bán khoản đầu tư vào công ty liên kết và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Lãi bán khoản đầu tư vào công ty liên kết là chênh lệch giữa giá bán cổ phần đầu tư vào công ty liên kết so với giá gốc của khoản đầu tư;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã gia công và dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 17, 22, 24, 39.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.824.154.583	4.574.545.647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.797.729.173	25.794.779.018
Cộng	<u>19.621.883.756</u>	<u>30.369.324.665</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	41.118.131.089	26.653.796.126
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.136.482.393	12.961.881.415
<i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i>	<i>7.597.125.243</i>	<i>12.961.881.415</i>
<i>HÀNG JLAND KOREA CO., LTD</i>	<i>8.539.357.150</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	24.981.648.696	13.691.914.711

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
7.1 Ngắn hạn - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	310.900.000.000	310.900.000.000	298.200.000.000	298.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	18.000.000.000	18.000.000.000	82.000.000.000	82.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	56.500.000.000	56.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	53.650.000.000	53.650.000.000	55.900.000.000	55.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	83.500.000.000	83.500.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hưng Yên	74.000.000.000	74.000.000.000	31.800.000.000	31.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đống Đa	25.250.000.000	25.250.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
			31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
7.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn			37.682.400.000	30.682.400.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may			4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2			3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang			11.682.400.000	8.682.400.000
Công ty Cổ phần May Hưng Bình			13.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên			6.000.000.000	-
7.3 Phải thu về cho vay dài hạn			10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang			10.000.000.000	-
Phải thu cho vay bên liên quan				
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may			4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2			3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang			21.682.400.000	8.682.400.000
Công ty Cổ phần May Hưng Bình			13.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên			6.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2019****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***7.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019 VND			01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.163.400.000	-	49.513.400.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	9.730.994.000	(1.893.409.000)	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	20.190.925.903	-	-
Công ty CP Tiên Hưng	32,02	32,02	32,02	86.000.000.000	10.965.000.000	61.637.463.357	-	-
Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*)	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	9.166.475.771	-	-
Cộng				146.000.000.000	36.163.400.000	90.994.865.031	-	-

(*) Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến 31/12/2019 là 29.435.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)		9.730.994.000	(1.893.409.000)	
<i>Công ty CP May Bào Hưng</i>	<i>5.800.000.000</i>	-		<i>5.800.000.000</i>	-	
<i>Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long</i>	<i>204.000.000</i>	-		<i>204.000.000</i>	-	
<i>Công ty CP May Hưng Việt</i>	<i>1.250.000.000</i>	-		<i>1.250.000.000</i>	-	
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(1.893.409.000)</i>		<i>2.476.994.000</i>	<i>(1.893.409.000)</i>	

(*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu Công ty này tại ngày 31/12/2019 do cổ phiếu của Công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

(**) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.635.785.215	-	13.888.365.886	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.405.564.431	-	11.027.865.480	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	88.220.784	-	2.710.302.326	-
Phải thu khác	-	-	8.198.080	-
Tạm ứng	142.000.000	-	142.000.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019		Năm 2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Số dư đầu	(7.536.521.577)		(1.198.919.803)	
Trích lập dự phòng	(6.341.200.000)		(6.341.200.000)	
Hoàn nhập dự phòng	-		-	
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-		3.598.226	
Số dư cuối năm	(13.877.721.577)		(7.536.521.577)	
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)		(1.195.321.577)	
- Phải thu về cho vay	(12.682.400.000)		(6.341.200.000)	

10. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.877.721.577	-	13.877.721.577	6.341.200.000
Các khoản phải thu	1.195.321.577	-	1.195.321.577	-
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	923.676.754	-	923.676.754	-
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	125.523.410	-	125.523.410	-
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-
Các khoản cho vay	12.682.400.000	-	12.682.400.000	6.341.200.000
Công ty Cổ phần Châu Giang	8.682.400.000	-	8.682.400.000	4.341.200.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	8.682.400.000	-	8.682.400.000	4.341.200.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	-	4.000.000.000	2.000.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	4.000.000.000	-	4.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.436.837.039	-	980.895.688	-
Công cụ, dụng cụ	368.664.034	-	455.114.956	-
Thành phẩm	45.995.453.241	-	56.575.621.840	-
Hàng hoá	82.051.082	-	63.929.664	-
Hàng gửi đi bán	57.108.753	-	66.815.994	-
Cộng	47.940.114.149	-	58.142.378.142	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	13.063.716.868	8.099.416.548
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.874.079.837	6.680.463.596
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.985.685.491	-
Các khoản khác	3.203.951.540	1.418.952.952

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	2.344.200.733	178.260.572	2.522.461.305
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	2.344.200.733	-	2.344.200.733
Giảm khác	2.344.200.733	-	2.344.200.733
Tại ngày 31/12/2019	-	178.260.572	178.260.572
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	379.948.496	178.260.572	558.209.068
Tăng trong năm	48.104.136	-	48.104.136
Trích vào chi phí trong năm	48.104.136	-	48.104.136
Giảm trong năm	428.052.632	-	428.052.632
Giảm khác	428.052.632	-	428.052.632
Tại ngày 31/12/2019	-	178.260.572	178.260.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	1.964.252.237	-	1.964.252.237
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 178.260.572 VND (tại ngày 31/12/2018 là 178.260.572 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	71.814.697.035	134.669.387.539	8.489.771.610	660.046.221	97.762.000	215.731.664.405
Tăng trong năm	18.067.874.730	26.461.254.036	-	48.000.000	209.000.000	44.786.128.766
Mua sắm	-	26.461.254.036	-	48.000.000	209.000.000	26.718.254.036
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.718.420.419	-	-	-	-	17.718.420.419
Tăng khác	349.454.311	-	-	-	-	349.454.311
Giảm trong năm	-	5.735.234.210	-	-	-	5.735.234.210
Thanh lý, nhượng bán	-	5.385.779.899	-	-	-	5.385.779.899
Giảm khác	-	349.454.311	-	-	-	349.454.311
Số dư tại 31/12/2019	89.882.571.765	155.395.407.365	8.489.771.610	708.046.221	306.762.000	254.782.558.961
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	41.797.265.873	98.401.534.916	6.566.662.835	624.022.027	97.762.000	147.487.247.651
Tăng trong năm	5.055.642.266	13.872.886.382	596.144.076	11.219.355	14.311.816	19.550.203.895
Khấu hao trong năm (*)	5.055.642.266	13.872.886.382	596.144.076	11.219.355	14.311.816	19.550.203.895
Giảm trong năm	-	5.385.779.899	-	-	-	5.385.779.899
Thanh lý, nhượng bán	-	5.385.779.899	-	-	-	5.385.779.899
Số dư tại 31/12/2019	46.852.908.139	106.888.641.399	7.162.806.911	635.241.382	112.073.816	161.651.671.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	30.017.431.162	36.267.852.623	1.923.108.775	36.024.194	-	68.244.416.754
Số dư tại 31/12/2019	43.029.663.626	48.506.765.966	1.326.964.699	72.804.839	194.688.184	93.130.887.314

(*) Khấu hao trong năm bao gồm 224.824.440 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 90.340.879.330 VND (tại ngày 31/12/2018 là 85.780.985.647 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.889.140.206	42.545.454
Tăng trong năm	19.404.457.780	11.428.814.646
Giảm trong năm	28.293.597.986	2.582.219.894
Kết chuyển sang tài sản cố định	28.293.597.986	2.582.219.894
Tại ngày 31 tháng 12	-	8.889.140.206

(*) Bao gồm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công trình xây dựng Nhà điều hành	-	8.889.140.206
Cộng	-	8.889.140.206

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	854.304.970	717.820.763
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	854.304.970	717.820.763

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	19.915.884.510	19.915.884.510	17.137.186.457	17.137.186.457
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.134.264.418	4.134.264.418	4.679.936.470	4.679.936.470
Công ty Cổ phần May Việt Giang	4.134.264.418	4.134.264.418	679.693.245	679.693.245
Công ty Cổ phần Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân	-	-	4.000.243.225	4.000.243.225
Phải trả cho các đối tượng khác	15.781.620.092	15.781.620.092	12.457.249.987	12.457.249.987
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình	-	-	699.091.327	699.091.327
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	-	-	556.786.339	556.786.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	47.663.253.647	47.788.875.707
Dự phòng quỹ tiền lương	47.663.253.647	47.788.875.707

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã nộp trong năm (VND)	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	(67.998.907)	3.369.354.630	2.647.203.324	654.152.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.621.823.107	14.415.930.482	27.534.075.991	(7.496.322.402)
Thuế thu nhập cá nhân	146.666.704	5.200.180.984	5.218.461.943	128.385.745
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	563.026.810	563.026.810	-
Các loại thuế, phí khác	-	187.147.170	187.147.170	-
Cộng	5.700.490.904	23.735.640.076	36.149.915.238	(6.713.784.258)
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải nộp	5.768.489.811			1.014.112.102
19.2 Phải thu	67.998.907			7.727.896.360

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.258.820.148	2.533.774.898
Kinh phí công đoàn	1.640.571.039	1.868.610.507
Phải trả về ốm đau, thai sản	519.851.809	665.164.391
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.397.300	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

MẪU SỐ B09 - DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND				
Ngắn hạn	16.258.900.000	-				
Các khoản vay	16.258.900.000	-				
a. Các khoản vay			01/01/2019	Trong năm		31/12/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	-	-	27.853.900.000	11.595.000.000	16.258.900.000	16.258.900.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	-	-	11.595.000.000	11.595.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	16.258.900.000	-	16.258.900.000	16.258.900.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN/HN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2018	135.500.000.000	4.758.750.000	55.928.530.036	137.500.091.456
Lãi trong năm	-	-	-	110.664.134.071
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.366.046.792	(80.399.890.376)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	(13.282.695)	(5.377.100.539)
Tại ngày 01/01/2019	135.500.000.000	4.758.750.000	64.281.294.133	162.387.234.612
Lãi trong năm	-	-	-	98.097.354.707
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.014.820.396	(91.309.530.594)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	(7.995.831.199)
Tại ngày 31/12/2019	135.500.000.000	4.758.750.000	83.296.114.529	161.179.227.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	103.930.974.056	107.618.772.209
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	915.182.209	39.941.590
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	56.333.071.261	54.728.520.813
Cộng	161.179.227.526	162.387.234.612

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Tài sản nhân giữ hộ</u>	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	195.560.777.133	218.863.630.229
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	123.917,38	1.040.438,22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

24. DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	713.395.232.588	673.105.092.549
Doanh thu gia công	713.117.141.910	672.507.388.311
Doanh thu khác	278.090.678	597.704.238
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	713.395.232.588	673.105.092.549
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	1.864.988.729	1.170.544.500
Công ty Cổ phần Bào Hưng	1.390.734.826	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	444.585.604.586	406.127.914.703
Cộng	444.585.604.586	406.127.914.703

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.714.576.965	18.883.387.943
Lãi bán các khoản đầu tư	105.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.200.746.863	3.181.746.863
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.946.064.557	2.641.513.644
Cộng	28.966.388.385	24.706.648.450

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	26.772.888	44.767.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.448.525.876	257.806.226
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(1.493.081.305)
Cộng	2.475.298.764	(1.190.508.036)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
28.1. Chi phí bán hàng	99.552.782.801	92.327.838.694
Chi phí nhân viên bán hàng	37.940.039.984	35.639.591.330
Chi phí phụ liệu	26.490.580.921	24.837.844.299
Các khoản chi phí bán hàng khác	35.122.161.896	31.850.403.065
28.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	102.982.404.109	103.384.403.289
Chi phí nhân công	74.896.806.276	71.506.310.868
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.085.597.833	31.878.092.421

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.636.360	377.909.100
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	169.532.528	242.229.525
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	76.909.091	274.590.909
Xử lý số dư công nợ không phải trả	4.080.057	1.331.290
Các khoản khác	1.002.430	144.770.826
Cộng	433.160.466	1.040.831.650

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản phạt	9.825.726	18.875.260
Các khoản khác	84.452.074	9.480.966
Cộng	94.277.800	28.356.226

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty mẹ	12.784.356.524	14.464.908.067
Công ty con	1.631.573.958	1.356.217.040
Cộng	14.415.930.482	15.821.125.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	136.484.207	412.627.087
	136.484.207	412.627.087

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.068.512.809	34.197.559.246
Chi phí nhân công	408.375.617.073	386.985.635.189
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.373.483.591	14.394.221.624
Chi phí khác	165.589.890.879	184.316.834.613
Cộng	630.407.504.352	619.894.250.672

34. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	98.097.354.707	108.562.846.926
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	603.208.819	15.717.919.017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	97.494.145.888	92.844.927.909
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	13.550.000	13.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(4)/(3)	7.195	6.852

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con. Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2019 là do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền 224.824.440 VND.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.621.883.756	30.369.324.665
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	310.900.000.000	298.200.000.000
Phải thu của khách hàng	39.922.809.512	25.458.474.549
Phải thu về cho vay	35.000.000.000	24.341.200.000
Phải thu khác	12.405.564.431	11.036.063.560
Cộng	424.850.257.699	389.405.062.774
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	19.915.884.510	17.137.186.457
Chi phí phải trả	1.508.488.828	159.145.000
Vay và nợ thuê tài chính	16.258.900.000	-
Cộng	37.683.273.338	17.296.331.457

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính	39.347.486.093	49.038.005.100
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.864.197.303	24.091.502.517
Phải thu khách hàng	36.483.288.790	24.946.502.583
Nợ tài chính	16.258.900.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	16.258.900.000	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	23.088.586.093	49.038.005.100
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	23.088.586.093	49.038.005.100

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Quá hạn từ 03 năm trở lên	13.877.721.577	13.877.721.577
Cộng	13.877.721.577	13.877.721.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	19.915.884.510	-
Chi phí phải trả	1.508.488.828	-
Vay và nợ thuê tài chính	16.258.900.000	-
Cộng	<u>37.683.273.338</u>	<u>-</u>
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	17.137.186.457	-
Chi phí phải trả	159.145.000	-
Cộng	<u>17.296.331.457</u>	<u>-</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất, gia công hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất, gia công và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	695.475.467.058	-	695.475.467.058
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			695.475.467.058
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	291.991.838.667	-	291.991.838.667
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			291.991.838.667

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	713.117.141.910	278.090.678	713.395.232.588
Giá vốn hàng bán	444.585.604.586	-	444.585.604.586
Chi phí không phân bổ			202.535.186.910
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			66.274.441.092
Doanh thu hoạt động tài chính			28.966.388.385
Chi phí tài chính			2.475.298.764
Lãi (lỗ) khác			338.882.666
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			22.811.826.298
Lợi nhuận trước thuế			115.916.239.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			14.552.414.689
Lợi nhuận sau thuế TNDN			101.363.824.988

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	655.351.707.870	-	655.351.707.870
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			655.351.707.870
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	270.327.303.109	-	270.327.303.109
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			270.327.303.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2018

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	672.507.388.311	597.704.238	673.105.092.549
Giá vốn hàng bán	406.127.914.703	-	406.127.914.703
Chi phí không phân bổ			195.712.241.983
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			71.264.935.863
Doanh thu hoạt động tài chính			24.706.648.450
Chi phí tài chính			(1.190.508.036)
Lãi (lỗ) khác			1.012.475.424
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			28.723.318.492
Lợi nhuận trước thuế			126.897.886.265
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			16.233.752.194
Lợi nhuận sau thuế TNDN			110.664.134.071

BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Công ty liên kết		
Bán hàng		1.864.988.729	1.170.544.500
Thuế GTGT đầu ra		186.498.873	117.054.450
Thu tiền		2.051.487.602	1.327.364.310
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		1.042.974.129	506.169.399
Trả tiền hàng		-	50.616.940
Bù trừ công nợ		1.599.760.468	-
Chia cổ tức		8.032.500.000	12.622.500.000
Cổ tức trả bằng tiền		8.032.500.000	12.622.500.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Chia cổ tức		551.929.000	551.929.000
Cổ tức trả bằng tiền		551.929.000	551.929.000
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		406.104.373	-
Trả tiền hàng		406.104.373	-
Bán hàng		4.768.502.279	-
Thuế GTGT đầu ra		476.850.228	-
Thu tiền		5.245.352.507	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần May Hưng Việt	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Chia cổ tức		800.000.000	600.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		800.000.000	600.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn		
Chia cổ tức		18.973.784.000	16.602.061.000
Trả tiền cổ tức		18.973.784.000	16.602.061.000
Công ty Cổ phần Bảo Hưng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Chia cổ tức		1.044.000.000	2.030.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		1.044.000.000	2.030.000.000
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		3.053.678.215	320.051.325
Trả tiền hàng		3.281.941.042	-
Bù trừ phải thu tiền hàng và phải trả tiền hàng		91.788.498	-
Bán hàng		1.390.734.826	-
Thuế GTGT đầu ra		139.073.482	-
Thu tiền		1.529.808.308	-
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình	Công ty liên kết		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		2.136.387.000	1.011.483.506
Chia cổ tức		2.550.000.000	2.550.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		2.550.000.000	2.550.000.000
Thanh toán		2.832.178.327	300.183.884
Bù trừ công nợ		3.300.000	12.208.295
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ		3.000.000	-
Thuế GTGT đầu ra		300.000	-
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình 2			
Trả gốc vay		-	7.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		2.825.595.595	-
Thanh toán tiền hàng		2.182.400.095	-
Bù trừ phải thu tiền bán hàng và phải trả tiền mua hàng, cổ tức		643.195.500	-
Chia cổ tức		630.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT		
Chia cổ tức		1.709.632.000	1.495.928.000
Cổ tức trả bằng tiền		1.709.632.000	1.495.928.000
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		170.952.000	149.583.000
Cổ tức trả bằng tiền		170.952.000	149.583.000
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		371.220.000	324.817.500
Cổ tức trả bằng tiền		371.220.000	324.817.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		523.868.000	458.384.500
Cổ tức trả bằng tiền		523.868.000	458.384.500
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		624.704.000	546.616.000
Cổ tức trả bằng tiền		624.704.000	546.616.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		518.740.000	453.897.500
Cổ tức trả bằng tiền		518.740.000	453.897.500
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		131.792.000	115.318.000
Cổ tức trả bằng tiền		131.792.000	115.318.000
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		230.984.000	202.111.000
Cổ tức trả bằng tiền		230.984.000	202.111.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		1.929.017.442	1.813.161.321
Thu nhập của người quản lý khác		6.140.981.519	5.074.502.629
Cộng		8.069.998.961	6.887.663.950

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Cát Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 30 tháng 3 năm 2020
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa